



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP SJ Group

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 67,300 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 1.7%       | 80.4%   | 64.4%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q3/25 |
| 26.7              |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼174  -86.7% |
| YoY: ▼101  -79.1% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| 3.93               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼127  -97.0%  |
| YoY: ▼60.1  -93.9% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 3.10                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼101  -97.0%    |
| YoY: ▼44.2  -93.5%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 14.7%                     |
| YoY: +/-▼ 50.2%           |

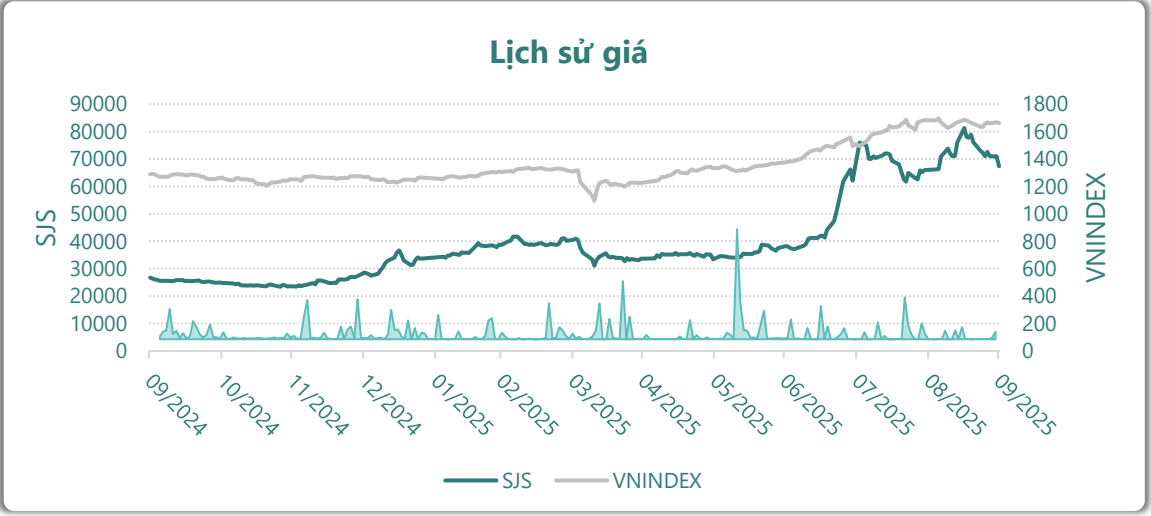
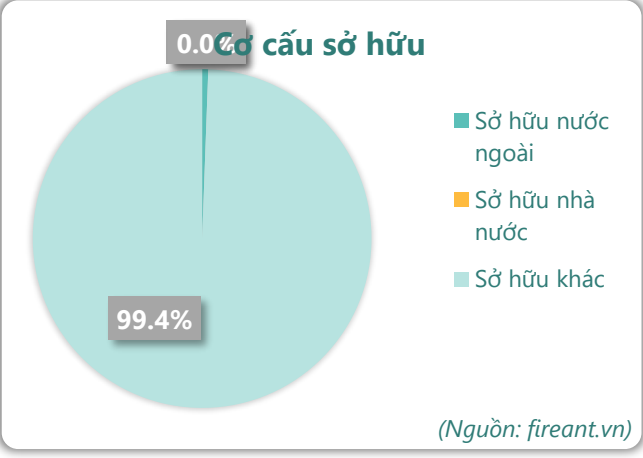
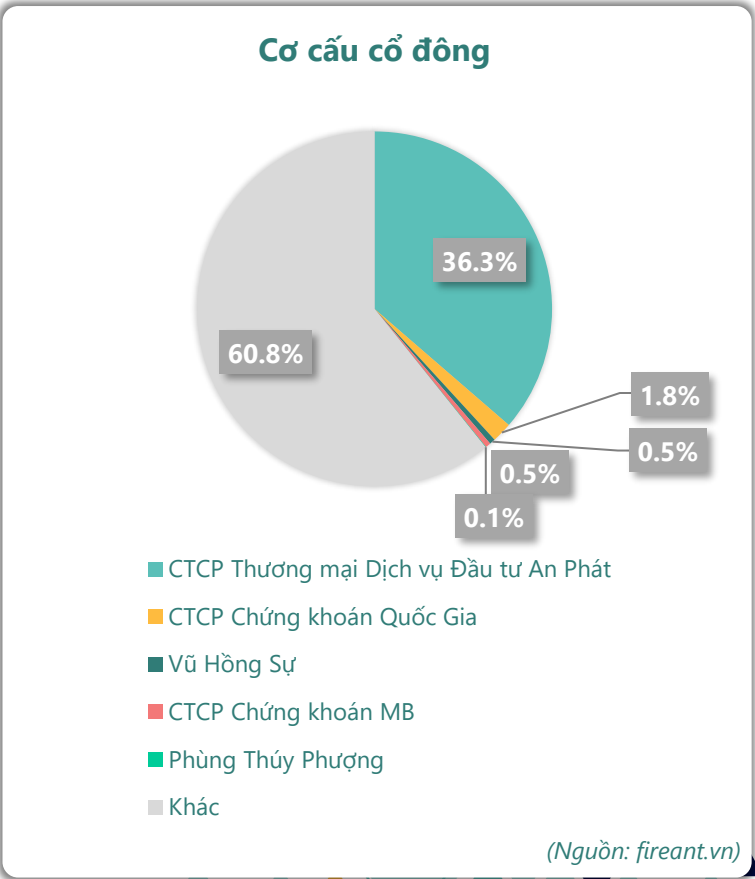
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 9.7%               |
| YoY: +/-▼ 1.7%     |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 23,398 - 81,300 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 20,020          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 297,474,828     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 595,541         |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.6%            |
| Beta                  | 0.82            |
| EPS                   | 996             |
| P/E                   | 67.6            |

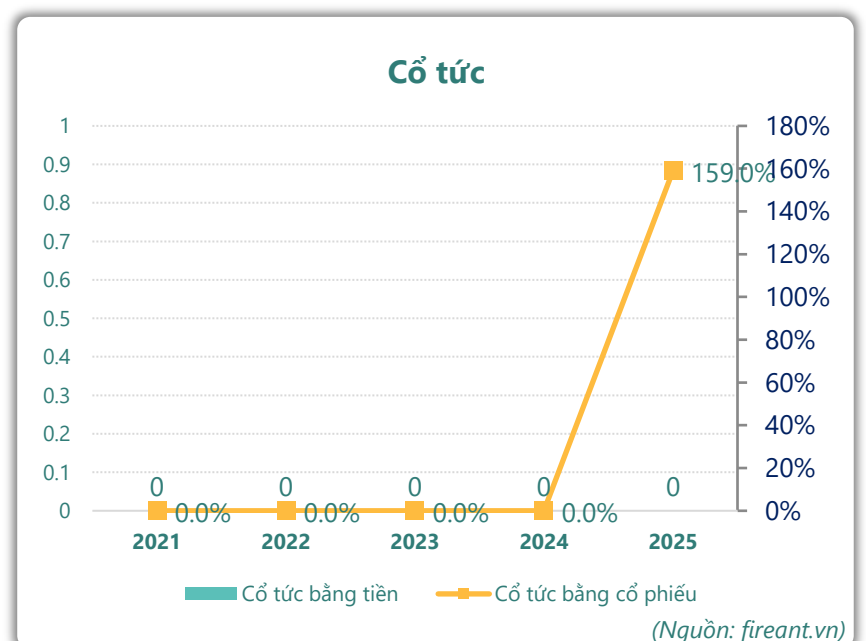
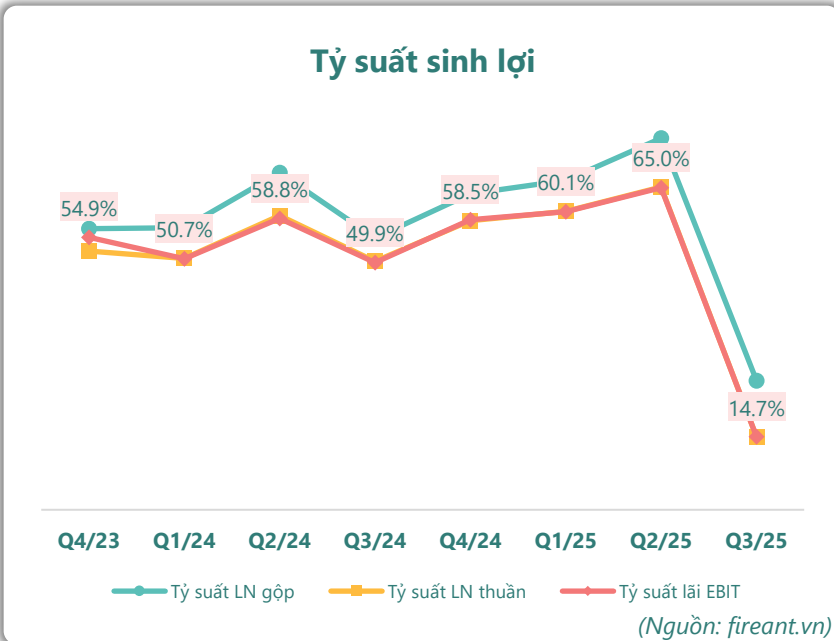
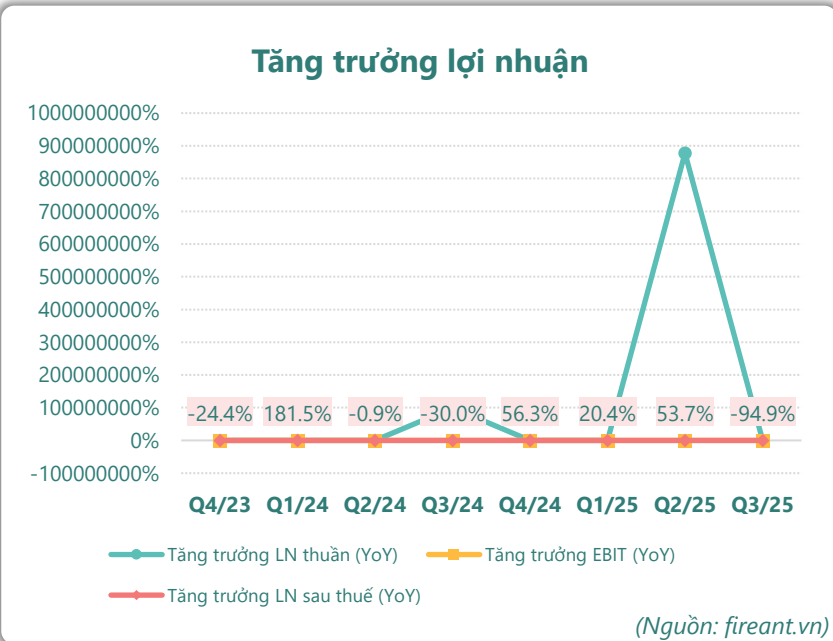
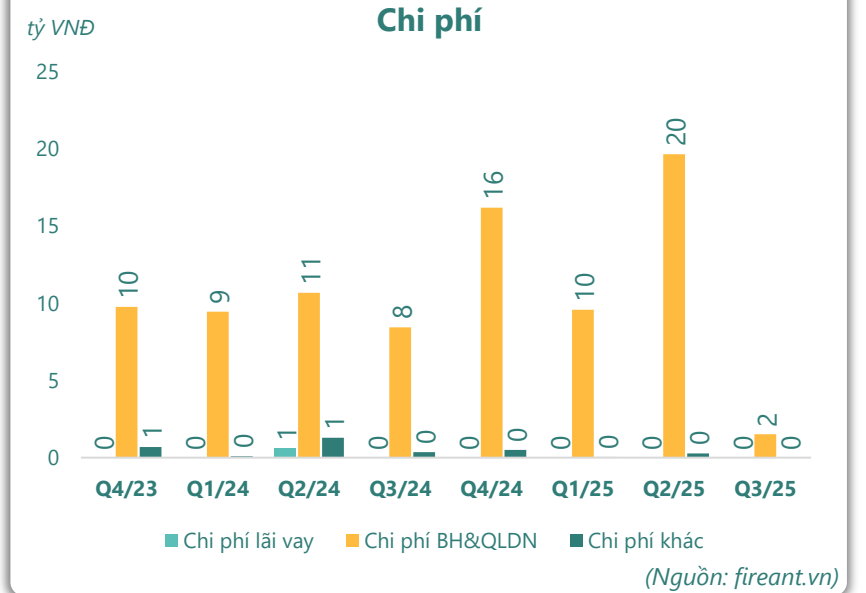
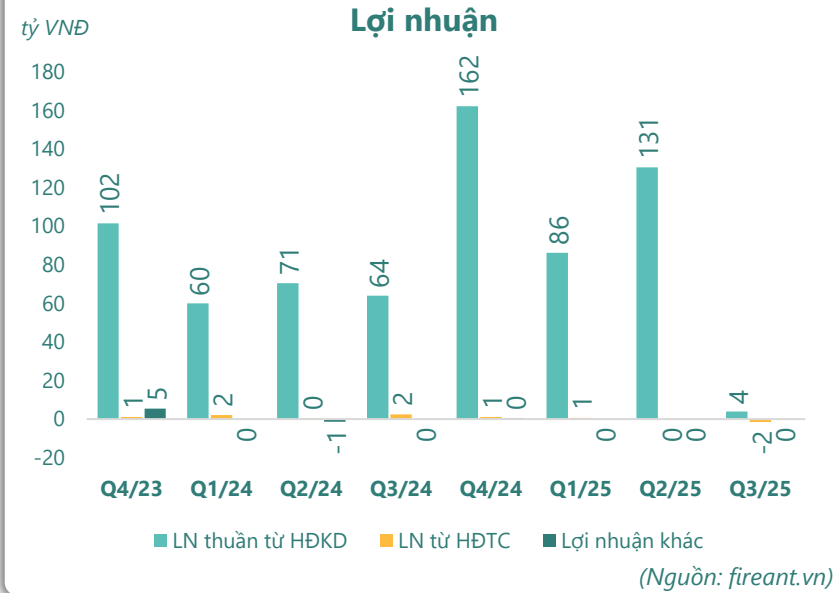
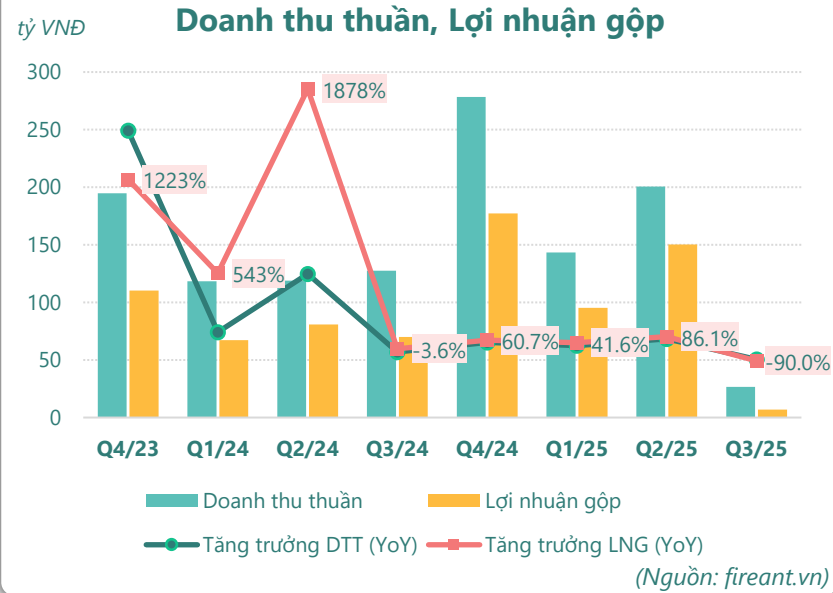
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 371                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 6.00  1.6%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 221                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 27.0  13.5%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 175                    |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 31.0  20.9%     |



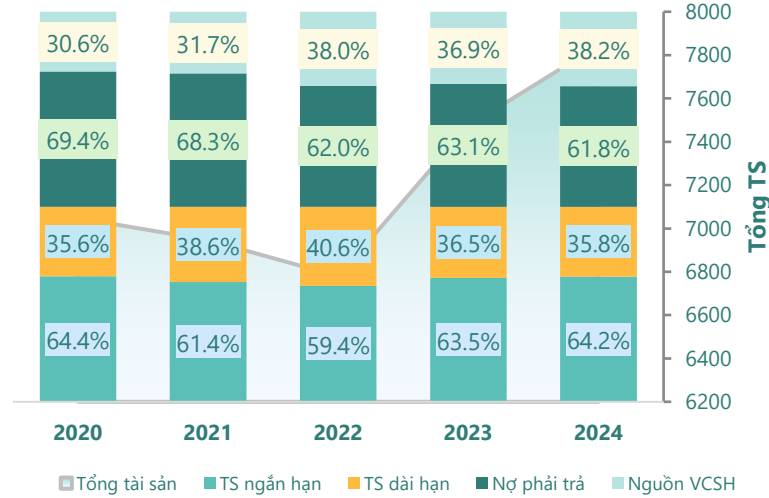
# KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

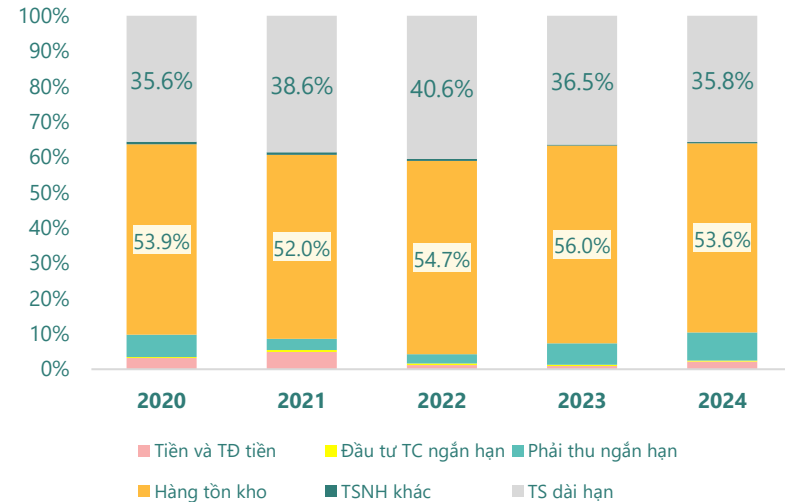
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

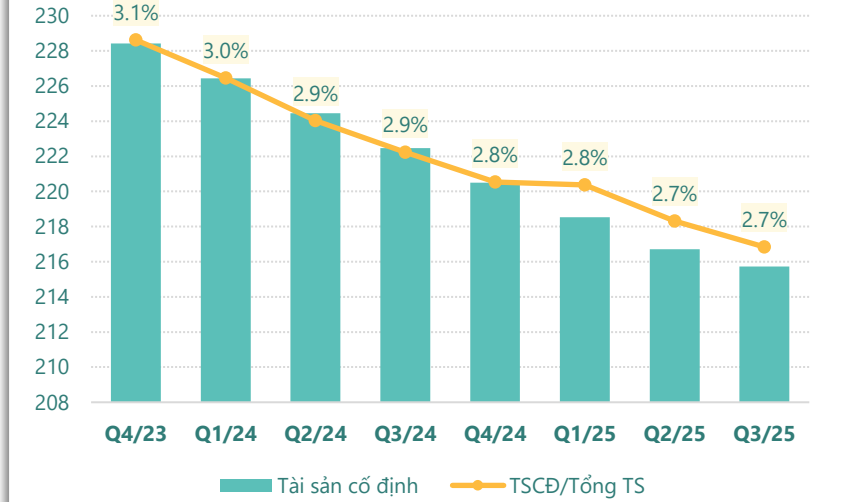
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

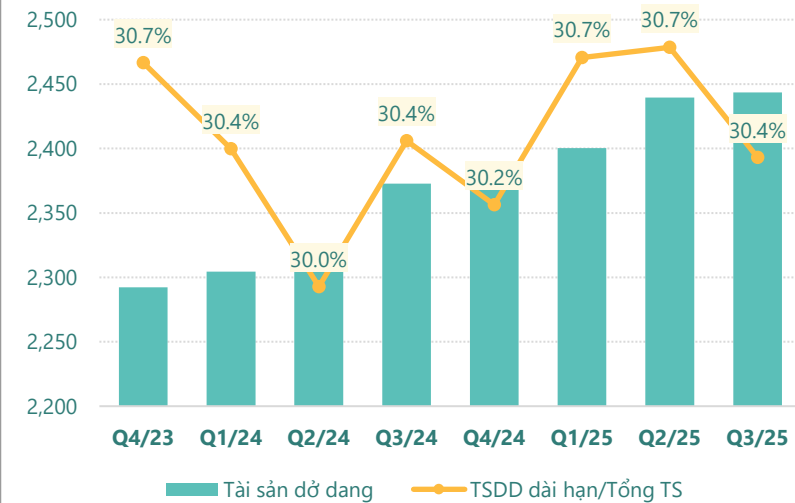
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

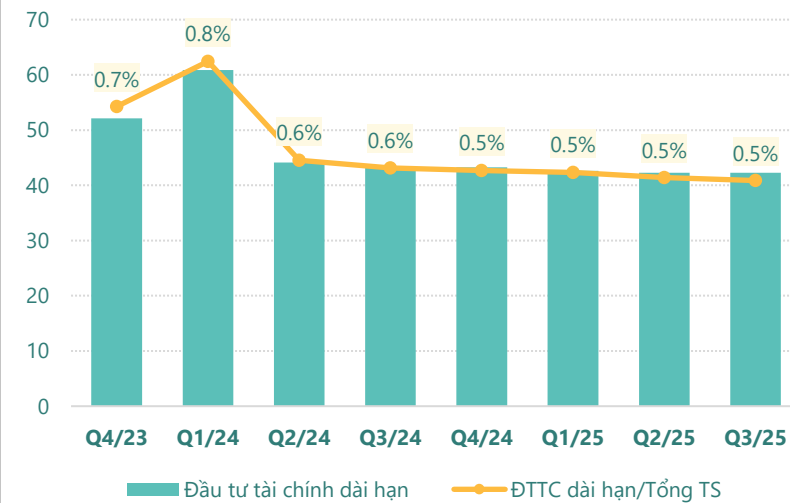
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

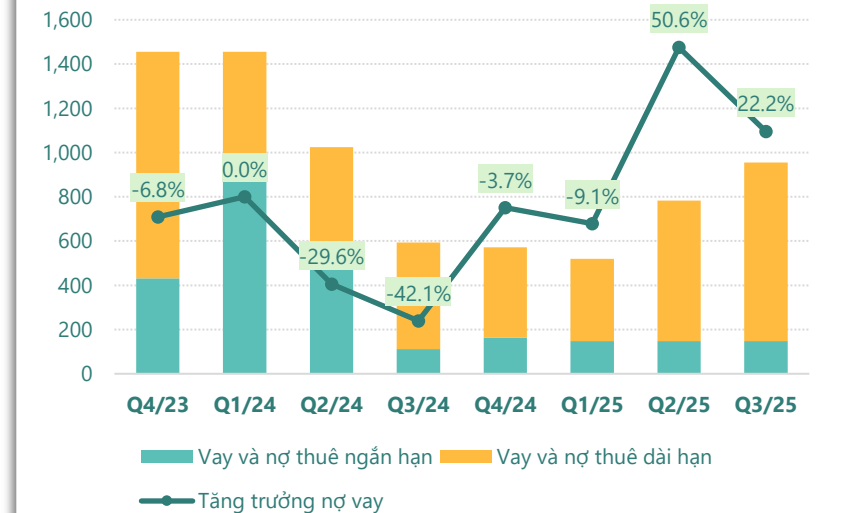
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

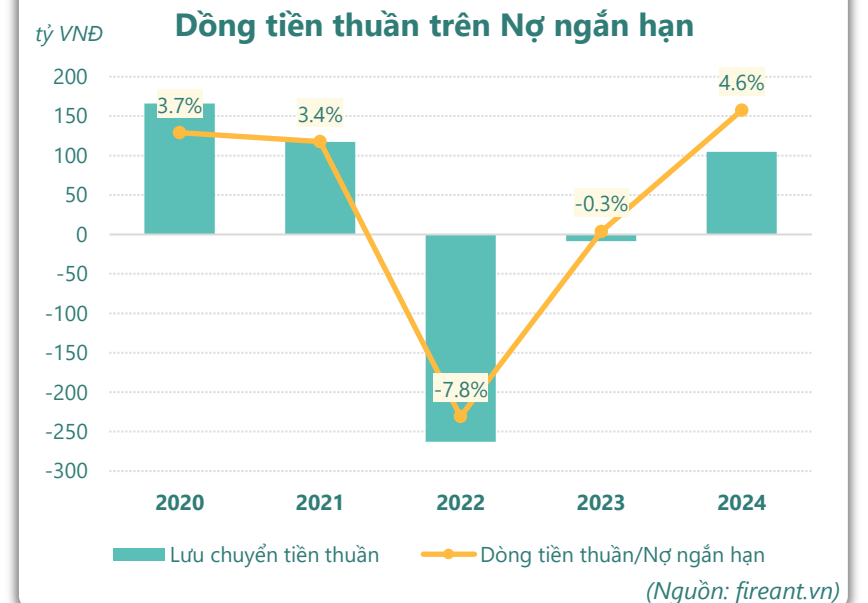
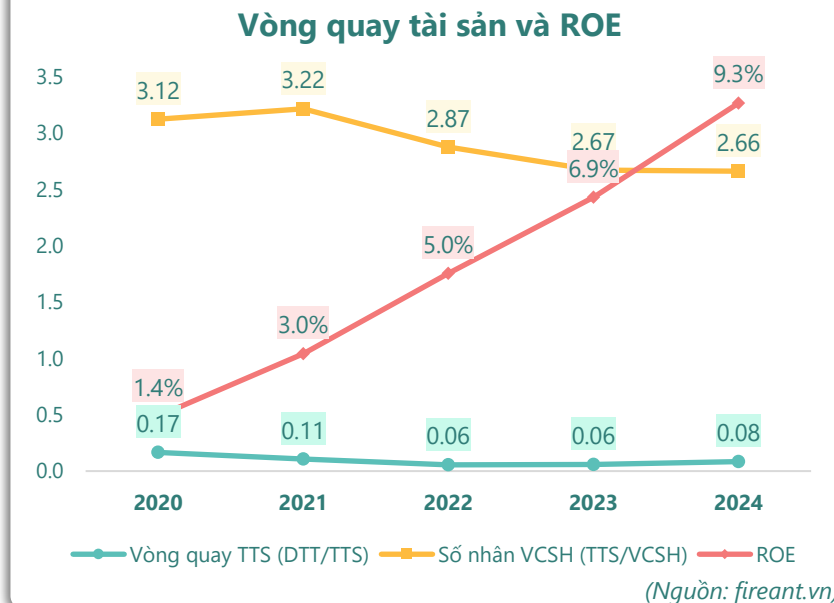
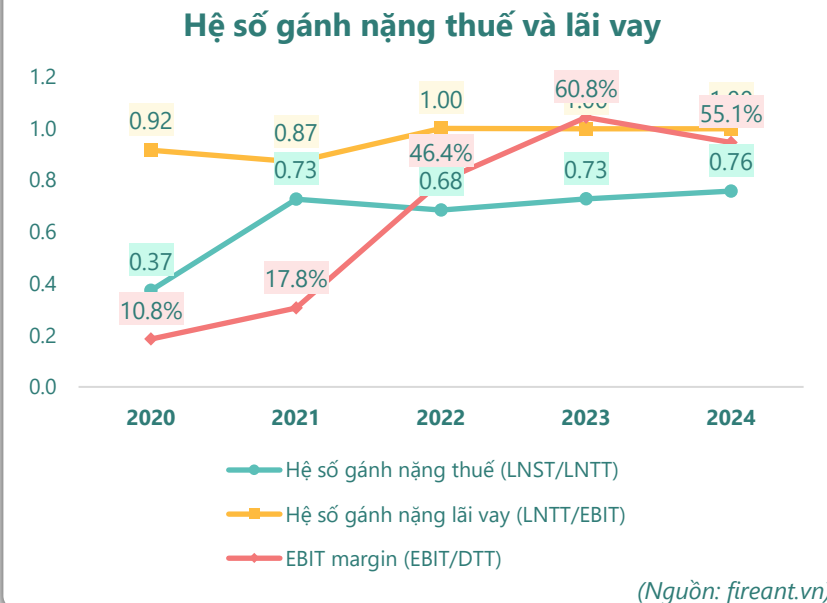
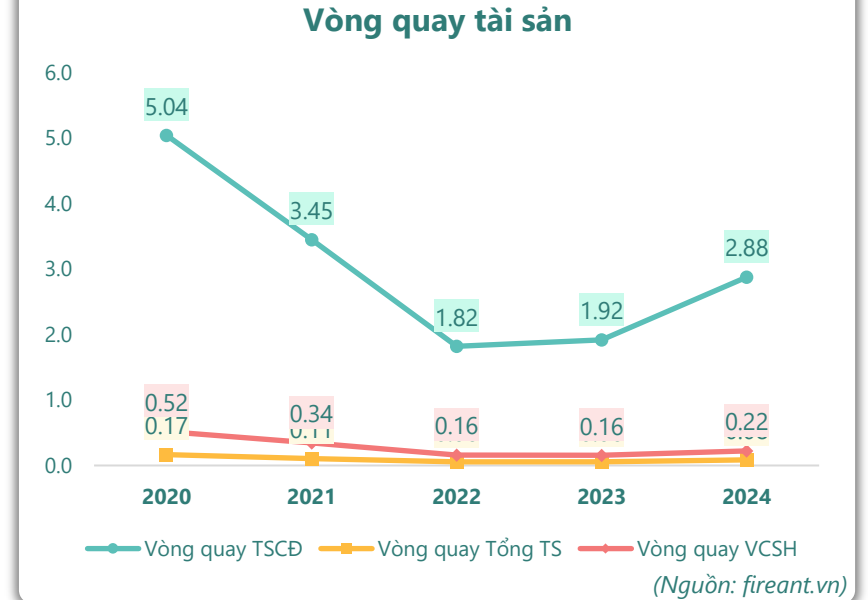
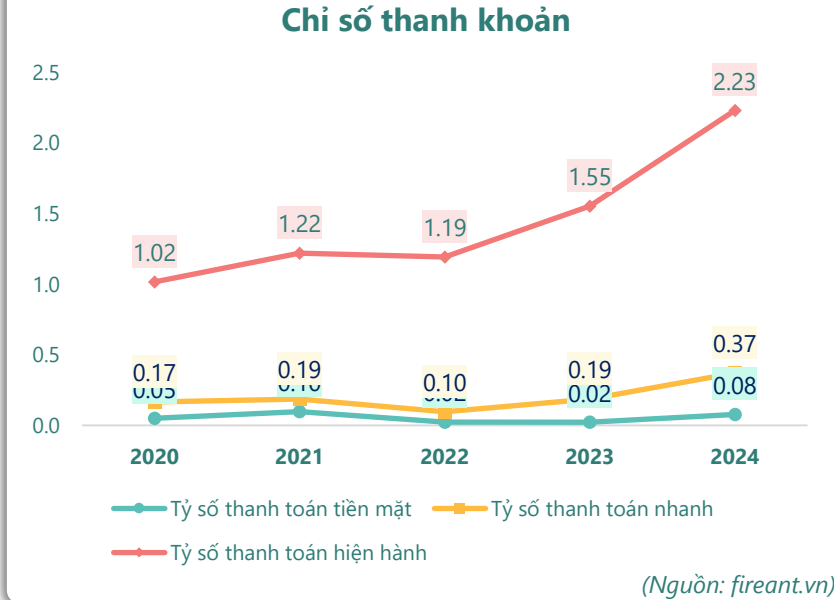
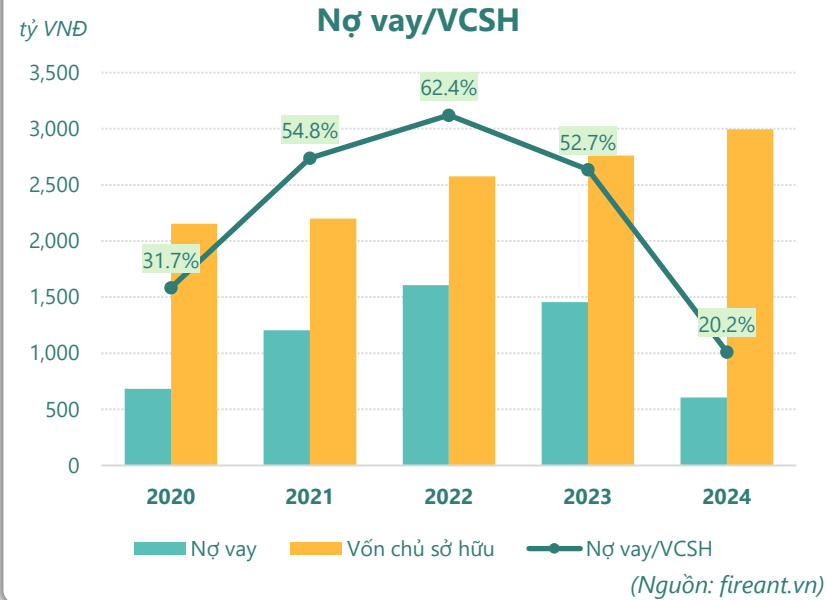
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 26.7  | 128   | -79.1%       | 371     | 365     | 1.6%         |
| Giá vốn hàng bán      | 19.8  | 57.7  | -65.8%       | 118     | 147     | -19.5%       |
| Lợi nhuận gộp         | 6.96  | 70.0  | -90.1%       | 253     | 218     | 15.9%        |
| Doanh thu HĐTC        | 0.78  | 0.99  | -21.5%       | 1.76    | 4.20    | -58.1%       |
| Chi phí TC            | 2.29  | -1.47 | 256%         | 2.78    | -0.89   | 414%         |
| Chi phí lãi vay       | 0     | 0.00  |              | 0       | 0.60    | -100%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 0     | 0.46  | -100%        | 1.20    | 1.57    | -23.4%       |
| Chi phí QLDN          | 1.51  | 8.00  | -81.1%       | 29.6    | 27.1    | 9.3%         |
| LN thuần từ HĐKD      | 3.93  | 64.0  | -93.9%       | 221     | 194     | 13.5%        |
| Lợi nhuận khác        | 0.00  | -0.33 | 99.9%        | -0.32   | -1.70   | 81.1%        |
| LN trước thuế         | 3.93  | 63.6  | -93.8%       | 220     | 193     | 14.4%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 3.10  | 47.3  | -93.5%       | 175     | 144     | 20.9%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 2.88  | 47.1  | -93.9%       | 174     | 143     | 21.3%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0     | 0     | 0     | -23.5 | 0     | 0     |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0     | 0     | 0     | -15.5 | 0     | 0     |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0     | 0     | 0     | -86.1 | 0     | 0     |
| Tiền đầu kỳ             | 0     | 0     | 0     | 173   | 0     | 0     |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 0     | 0     | 0     | -125  | 0     | 0     |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 0     | 0     | 0     | 47.8  | 0     | 0     |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 8,046              | 7,844               | 2.6%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 5,196              | 5,039               | 3.1%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 151                | 173                 | -12.9%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 40.7               | 18.3                | 122%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 596                | 623                 | -4.4%    |
| Hàng tồn kho                | 4,352              | 4,202               | 3.6%     |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 56.8               | 22.6                | 152%     |
| Tài sản dài hạn             | 2,850              | 2,805               | 1.6%     |
| Phải thu dài hạn            | 117                | 117                 | 0.0%     |
| Tài sản cố định             | 216                | 220                 | -2.2%    |
| Bất động sản đầu tư         | 3.96               | 4.43                | -10.7%   |
| Tài sản dở dang             | 2,444              | 2,384               | 2.5%     |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 42.3               | 42.6                | -0.8%    |
| Tài sản dài hạn khác        | 27.1               | 37.0                | -26.7%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 4,789              | 4,850               | -1.3%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 2,202              | 2,257               | -2.4%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 148                | 197                 | -24.8%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 91.4               | 113                 | -19.4%   |
| Nợ dài hạn                  | 2,587              | 2,593               | -0.3%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 807                | 408                 | 97.8%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 3,257              | 2,994               | 8.8%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 3,257              | 2,994               | 8.8%     |
| Vốn điều lệ                 | 2,975              | 1,149               | 159%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

